

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TAM ĐƯỜNG
TỈNH LAI CHÂU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2019/HNGĐ-ST

Ngày 24/5/2019

*(V/v: Nam nữ chung sống với nhau
như vợ chồng mà không ĐKKH)*

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TAM ĐƯỜNG, TỈNH LAI CHÂU**

Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Đoàn Trung Phước

- Các Hội thẩm nhân dân: Ông Tần A Nao; Bà Ngô Thị Diệp

***- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Phạm Khắc Huân – Thư ký Tòa
án nhân dân huyện Tam Đường.***

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên tòa:

Bà: Tô Đỗ Yến L - Kiểm sát viên

Ngày 24/5/2019, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Lai Châu, xét xử công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 03/2018/TLST - HNGĐ, ngày 10 tháng 12 năm 2018, về việc Xin ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2019/QĐXXST-DS ngày 10 tháng 4 năm 2019, Quyết định hoãn phiên tòa số 01/2019/QĐST-HNGĐ ngày 10 tháng 5 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Lý Thị Đ; Tên gọi khác: Lý Thị G, sinh năm 1985

Địa chỉ: Bản S, xã S, huyện T, tỉnh Lai Châu (có mặt).

Bị đơn: Anh Sùng A L, sinh năm 1986.

Địa chỉ: Bản S, xã S, huyện T, tỉnh Lai Châu (vắng mặt không rõ lý do).

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Ngân hàng chính sách xã hội. Người đại diện theo ủy quyền: Bà Đỗ Thị T – Phó giám đốc Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện T, tỉnh Lai Châu (Có mặt).

Người phiên dịch: Anh Lý A D, sinh năm 1990.

Địa chỉ: Bản S, xã S, huyện T, tỉnh Lai Châu (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 10/12/2018, bản tự khai và các Biên bản ghi lời khai tại Tòa án nguyên đơn chị Lý Thị Đ trình bày: Năm 2003 chị và anh Sùng A L lấy nhau theo phong tục tập quán của dân tộc Mông, không đăng ký kết hôn, kết hôn trên cơ sở tự nguyện. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc được khoảng 06 năm thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là từ năm 2010 anh Sùng A L thường xuyên đi lang thang, không quan tâm tới vợ con và thường xuyên đánh đập, hành hạ vợ con. Mặc dù đã được chị và hai bên gia đình khuyên giải nhiều lần nhưng anh Lòng không thay đổi, quan hệ vợ chồng căng thẳng, mặc dù đã được hai bên gia đình và chính quyền địa phương hòa giải nhưng không thành. Đến tháng 10 năm 2016

trong lúc say rượu, anh L đã đánh chị, do không chịu được nên chị đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ và sống ly thân với anh L từ đó cho đến nay. Nay mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, tình cảm không còn, không thể quay lại sống chung cùng anh L được nên chị đề nghị Tòa án cho ly hôn với anh L.

Về nuôi con chung: Chị và anh L có 02 con chung là Sùng A N, sinh ngày 21/10/2004 đã bỏ học và Sùng A P, sinh ngày 20/01/2009 hiện đang học lớp 3 Trường tiểu học xã S, huyện T. Nay các con chung đã lớn nên các con thích ở với ai tùy thuộc vào sự lựa chọn của các con, nếu các con chung muốn ở với chị thì chị nhất trí nuôi và không yêu cầu anh L phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: 01 ngôi nhà cấp bốn khoảng 40 m² trị giá khoảng 25.000.000 đồng làm trên diện tích 2630 m² đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên cả hai vợ chồng; 01 nương chè diện tích 1945 m² trồng năm 2014 trị giá khoảng 20.000.000 đồng mang tên cả hai vợ chồng; 01 nương chè khoảng 01 ha, trồng được khoảng 10 năm trị giá khoảng 50.000.000 đồng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; 01 đám ruộng cây chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích khoảng 3000 m² trị giá khoảng 80.000.000 đồng; 01 con trâu đực 05 tuổi trị giá khoảng 25.000.000 đồng. Chị có yêu cầu chia đôi số tài sản chung nói trên mỗi người một nửa.

Về nợ chung: Vợ chồng chị vay Ngân hàng chính sách xã hội huyện T 25.000.000 đồng vào ngày 21/01/2014 lãi suất 0,65 %/tháng, thời hạn vay là 60 tháng, hiện tại tổng cộng số nợ gốc cùng lãi suất là 33.000.000, nay ly hôn anh L phải có nghĩa vụ trả số nợ nói trên cho Ngân hàng.

Đến ngày 25/02/2019 anh Sùng A L (bị đơn) có nộp cho Tòa án Biên bản chia tài sản chung, nợ chung giữa chị Lý Thị Đ và anh Sùng A L, theo nội dung thỏa thuận này thì chị Đ, anh L thỏa thuận được như sau: Anh Sùng A L được quyền chăm sóc, nuôi dưỡng cả hai con chung Sùng A N, Sùng A P cho đến khi đủ 18 tuổi, chị Đ không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản anh L được hưởng: 01 ngôi nhà cấp bốn khoảng 40 m² trị giá khoảng 25.000.000 đồng làm trên diện tích 2630 m² đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Sùng A L, Lý Thị Đ (G), 01 nương chè diện tích 1945 m² trồng năm 2014 trị giá khoảng 20.000.000 đồng, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Sùng A L, Lý Thị Đ (G), 01 nương chè khoảng 01 ha, trồng được khoảng 10 năm trị giá khoảng 50.000.000 đồng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, 11 thửa ruộng cây có tổng diện tích 3000 m² chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và 01 con trâu đực 05 tuổi. Về nợ chung: Anh L có trách nhiệm trả cho Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện T số tiền 8.000.000 đồng vay từ ngày 10/12/2010, lãi suất 2,25 %/tháng, trả cho Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện T số tiền 8.000.000 đồng tiền gốc trong khoản vay 25.000.000 đồng ngày 17/01/2014, trả một nửa lãi suất của khoản vay này tính từ ngày vay cho đến nay (bao gồm lãi suất trong hạn và lãi suất quá hạn).

Chị Đ (G) được hưởng diện tích đất nương mua của bà Sùng Thị D vào năm 2004 với giá 5.000.000 đồng hiện chưa có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng chính sách xã hội huyện T số tiền 17.000.000 đồng tiền gốc trong

khoản vay 25.000.000 đồng ngày 17/01/2014, trả một nửa lãi suất của khoản vay này tính từ ngày vay cho đến nay (bao gồm lãi suất trong hạn và lãi suất quá hạn).

Trong các biên bản ghi lời khai ngày 08/01/2019 chị Đ đề nghị Tòa án ghi nhận sự thỏa thuận chia tài sản chung, nợ chung vào bản án mà không yêu cầu Tòa án giải quyết việc chia tài sản chung và nghĩa vụ trả nợ.

Biên bản ghi lời khai các ngày 21/12/2018, bị đơn Sùng A L trình bày: Anh và chị Lý Thị Đ tổ chức làm đám cưới vào khoảng đầu năm 2003, không có đăng ký kết hôn. Anh không hiểu nguyên nhân tại sao chị Đ làm đơn xin ly hôn với anh, anh và chị Đ đã sống lý thân từ năm 2016 đến nay, nay chị Đ xin ly hôn anh không đồng ý ly hôn vì tình cảm vợ chồng có thể hàn gắn được. Về con chung, nếu phải ly hôn anh có nguyện vọng được nuôi cả hai con chung là Sùng A N và Sùng A P cho đến khi các con chung đủ 18 tuổi, đủ khả năng lao động và không yêu cầu chị Đ phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Anh và chị Lý Thị Đ có những tài sản chung như chị Đ đã trình bày, tuy nhiên nếu ly hôn anh không đồng ý chia số tài sản hiện có cho chị Đ.

Về nợ chung: các khoản nợ của Ngân hàng chính sách xã hội huyện Tam Đường đúng như chị Đ trình bày, nhưng anh chỉ đồng ý trả khoản vay 8.000.000 đồng ngày 10/12/2010 lãi suất 0,25 %/tháng, Chị Đ có nghĩa vụ trả khoản vay 25.000.000 đồng ngày 21/01/2014 cùng lãi suất 0,65%/tháng.

Lời khai ngày 25/02/2019 anh L thay đổi lời khai sau khi đã thỏa thuận được với chị Lý Thị Đ, sự thỏa thuận cụ thể như sau: Anh Sùng A L được quyền chăm sóc, nuôi dưỡng cả hai con chung Sùng A N, Sùng A P cho đến khi đủ 18 tuổi, chị Đ không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản anh L được hưởng: 01 ngôi nhà cấp bốn khoảng 40 m² trị giá khoảng 25.000.000 đồng làm trên diện tích 2630 m² đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Sùng A L, Lý Thị Đ (G), 01 nương chè diện tích 1945 m² trồng năm 2014 trị giá khoảng 20.000.000 đồng, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Sùng A L, Lý Thị Đ (G), 01 nương chè khoảng 01 ha, trồng được khoảng 10 năm trị giá khoảng 50.000.000 đồng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, 11 thửa ruộng cấy có tổng diện tích 3000 m² chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và 01 con trâu đực 05 tuổi. Về nợ chung: Anh L có trách nhiệm trả cho Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện T số tiền 8.000.000 đồng vay từ ngày 10/12/2010, lãi suất 2,25 %/tháng, trả cho Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện T số tiền 8.000.000 đồng tiền gốc trong khoản vay 25.000.000 đồng ngày 17/01/2014, trả một nửa lãi suất của khoản vay này tính từ ngày vay cho đến nay (bao gồm lãi suất trong hạn và lãi suất quá hạn).

Chị Đ (G) được hưởng diện tích đất nương mua của bà Sùng Thị D vào năm 2004 với giá 5.000.000 đồng hiện chưa có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng chính sách xã hội huyện T số tiền 17.000.000 đồng tiền gốc trong khoản vay 25.000.000 đồng ngày 17/01/2014, trả một nửa lãi suất của khoản vay này tính từ ngày vay cho đến nay (bao gồm lãi suất trong hạn và lãi suất quá hạn).

Anh đề nghị Tòa án ghi nhận sự thỏa thuận của anh và chị Đ, không yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung, nợ chung.

Tuy nhiên khi so sánh phần diện tích đất có trong biên bản thỏa thuận chia tài sản chung, nợ chung với sổ mục kê đất đai ông Sùng A L, bà Lý Thị G do UBND xã S cấp là không trùng nhau.

Lời khai các con chung:

Con chung Sùng A N trình bày: Cháu là con đẻ của bố Sùng A L và mẹ Lý Thị Đ, do hoàn cảnh khó khăn nên hiện cháu đã bỏ học, cháu không có tài sản riêng. Nay bố mẹ cháu ly hôn cháu có nguyện vọng được ở với bố cháu.

Con chung Sùng A P khai: Cháu là con đẻ của bố Sùng A L và mẹ Lý Thị Đ, hiện đang học lớp 4, trường tiểu học xã S, cháu không có tài sản riêng. Nay bố mẹ cháu ly hôn cháu có nguyện vọng được ở với bố cháu.

Biên bản hòa giải ngày 06/3/2019 bà Đỗ Thị T - Phó giám đốc Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện T là người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng chính sách xã hội trình bày: Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện T nhất trí với sự thỏa thuận về việc phân chia nghĩa vụ trả nợ của nguyên đơn Lý Thị Đ (G), bị đơn Sùng A L.

Tại phiên tòa bà T trình bày: Khoản vay 25.000.000 đồng là vay từ ngày 21/01/2014, không phải vay từ ngày 17/01/2014 như lời trình bày của nguyên đơn, bị đơn. Tính đến 24/5/2019 (ngày mở phiên tòa sơ thẩm).

Món vay nhà ở theo QĐ 167 với số tiền 8.183.107 đồng, (trong đó gốc 8.000.000 đồng, tiền lãi 183.107 đồng), lãi suất 0,25%/tháng. Ngân hàng CSXH huyện nhất trí với sự thỏa thuận của anh L, chị Đ. Anh L có nghĩa vụ trả số nợ gốc và lãi suất phát sinh.

Món vay Hộ nghèo vay từ ngày 21/01/2014. Số tiền 31.483.060 đồng (Trong đó gốc 25.000.000 đồng; lãi suất trong hạn 0,65%/tháng, lãi suất quá hạn 0,845%/ tháng; quá hạn từ ngày 21/01/2018 với số tiền lãi 6.483.060 đồng). Ngân hàng CSXH huyện nhất trí với sự thỏa thuận của anh L, chị Lý Thị G, anh Sùng A L theo đó anh L có nghĩa vụ trả số nợ gốc là 8.000.000 đồng và lãi 3.241.530 đồng, chị G có nghĩa vụ trả số nợ gốc 17.000.000 đồng và lãi 3.241.530 đồng của món vay 25.000.000 đồng.

Như vậy tính đến ngày 24/5/2019 anh Sùng A L có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng CSXH huyện tổng cộng 02 khoản vay cùng lãi là 19.424.637 đồng và lãi phát sinh khi tất toán khoản vay. Chị Lý Thị G có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng CSXH huyện tổng cộng 01 khoản vay cùng lãi là 20.241.530 đồng và lãi phát sinh khi tất toán khoản vay.

Đối với bị đơn Sùng A L, quá trình giải quyết vụ án đã tham gia tất cả các buổi làm việc, ghi lời khai, hòa giải, tuy nhiên tại phiên tòa sơ thẩm lần thứ nhất ngày 10/5/2019 anh L vắng mặt mà không có lý do, sau khi thảo luận HĐXX đã quyết định hoãn phiên tòa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Về thủ tục tố tụng: Từ khi thụ lý đến khi vụ án được đưa ra xét xử, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đầy đủ, chính xác trình tự thủ tục tố tụng được theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, cũng như các văn bản pháp lý liên quan.

Về nội dung giải quyết vụ án: Căn cứ vào Điều 14, 15, 16, 51, 53, 54, 56, 57, 58, 69, 71, 81, 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình; Áp dụng Điều 147/BLTTDS năm 2015 và điểm d, khoản 5 Nghị quyết số 326/2016 ngày 30.12.2016 của UBTVQH; Nghị quyết 35/2000/NQ - QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội. Đề nghị Hội đồng xét xử

chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn để tuyên bố nguyên đơn Lý Thị Đ (Lý Thị G) và bị đơn Sùng A L không phải là vợ chồng, giao các con chung cho bị đơn Sùng A L chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi đủ 18 tuổi theo nguyện vọng của các con chung. Đề nghị ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự về việc chia tài sản chung và nghĩa vụ trả nợ chung để đình chỉ yêu cầu chia tài sản chung, nợ chung của nguyên đơn và ấn định nghĩa vụ chịu án phí cho nguyên đơn theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét khách quan, toàn diện ý kiến của đương sự Hội đồng xét xử có cơ sở nhận định:

[1] Về tố tụng: Đây là vụ án là tranh chấp về hôn nhân và gia đình, bị đơn Sùng A L có nơi cư trú tại bản S, xã S huyện T, tỉnh Lai Châu. Căn cứ quy định tại khoản 7 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39/Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Lai Châu. Bị đơn anh Sùng A L đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa. Tại phiên tòa hôm nay bị đơn Sùng A L vắng mặt không rõ lý do, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228/Bộ luật tố tụng dân sự, HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Lý Thị Đ (G) và anh Sùng A L có tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán từ tháng cuối năm 2003, không có đăng ký kết hôn, do vậy Hội đồng xét xử xác định hôn nhân giữa chị Lý Thị Đ (G) và anh Sùng A L là hôn nhân không hợp pháp. Sau khi kết hôn, chị Đ, anh L chung sống hạnh phúc được khoảng 06 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do từ năm 2010 anh Sùng A L thường xuyên đi lang thang, không quan tâm tới vợ con và thường xuyên đánh đập, hành hạ vợ con, đến năm 2016 vợ chồng sống ly thân cho đến nay.

Nay chị Lý Thị Đ xác định tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, chị Đ có quyền đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Sùng A L. Quá trình giải quyết vụ án, xác định được mâu thuẫn của vợ chồng chị Đ anh L đã trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Quan hệ hôn nhân giữa chị Đ, anh L là quan hệ hôn nhân không hợp pháp, do vậy HĐXX cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Đ, căn cứ vào Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 để tuyên bố chị Đ, anh L không phải là vợ chồng.

[3]. Về con chung: chị Lý Thị Đ và anh Sùng A L có 02 con chung là Sùng A N, sinh ngày 21/10/2004 và Sùng A P, sinh ngày 20/01/2009. Nay các con chung của chị Đ, anh L đều đã trên 07 tuổi, qua ghi lời khai các con chung đều có nguyện vọng được anh L trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục, anh L cũng có nguyện vọng nuôi dưỡng cả hai con chung cho đến khi đủ 18 tuổi và có khả năng lao động. HĐXX xét thấy anh L có đủ khả năng để nuôi con nên cần giao các con chung cho anh L chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục trên cơ sở căn cứ vào nguyện vọng của các con chung. Chị Đ cũng nhất trí đề anh L là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục các con chung. Để các con chung của anh L, chị Đ có điều kiện phát triển bình thường, HĐXX cần ghi nhận sự thỏa thuận của nguyên đơn, bị đơn để giao con các con chung cho bị đơn chăm sóc,

nuôi dưỡng cho đến khi đủ 18 tuổi. Bị đơn không yêu cầu nguyên đơn cấp dưỡng nuôi con chung nên HĐXX không xem xét. Nguyên đơn không trực tiếp nuôi con chung có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai có quyền cản trở.

[4]. Về tài sản chung: Trong đơn khởi kiện nguyên đơn Lý Thị Đ yêu cầu Tòa án chia đôi số tài sản chung, tuy nhiên đến ngày 25/02/2019 giữa nguyên đơn và bị đơn đã thỏa thuận chia tài sản chung bằng văn bản có xác nhận của chính quyền địa phương đồng thời đều đề nghị Tòa án ghi nhận thỏa thuận chia tài sản. Xét thấy sự thỏa thuận của nguyên đơn, bị đơn không trái với quy định của pháp luật và đạo đức xã hội nên HĐXX cần ghi nhận. Phần diện tích đất thể hiện trong Biên bản thỏa thuận chia tài sản chung, nợ chung do không giống với phần diện tích đất ghi trong sổ mục kê đất đai của hộ gia đình anh Sùng A L, chị Lý Thị G, để thuận lợi cho quá trình thi hành án nên cần căn cứ vào số liệu về diện tích đất trong sổ mục kê đất đai do UBND xã S cấp để làm căn cứ ghi nhận sự thỏa thuận của nguyên đơn và bị đơn. Nguyên đơn, bị đơn thỏa thuận tự chia tài sản, đề nghị Tòa án ghi nhận sự thỏa thuận về việc chia tài sản chung, không yêu cầu Tòa án chia tài sản chung nên cần đình chỉ yêu cầu chia tài sản chung.

[5]. Về nợ chung: Cũng trong biên bản thỏa thuận chia tài sản chung, nợ chung ngày 25/02/2019, nguyên đơn, bị đơn đã thỏa thuận được với nhau về nghĩa vụ trả nợ, đề nghị Tòa án ghi nhận sự thỏa thuận về nghĩa vụ trả nợ. Đại diện theo ủy quyền của Phòng giao dịch chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội huyện T nhất trí với sự thỏa thuận của nguyên đơn và bị đơn. Xét thấy sự thỏa thuận của các đương sự là phù hợp với quy định của pháp luật và đạo đức xã hội nên HĐXX cần ghi nhận. Nguyên đơn, bị đơn thỏa thuận phân chia nghĩa vụ trả nợ, đề nghị Tòa án ghi nhận sự thỏa thuận về nghĩa vụ trả nợ chung, không yêu cầu Tòa án phân chia nghĩa vụ trả nợ chung nên cần đình chỉ yêu cầu về nghĩa vụ trả nợ chung.

[6]. Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147/Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án. Đối với án phí dân sự có giá ngạch trong việc chia tài sản chung: Do nguyên đơn, bị đơn đã thỏa thuận được với nhau về việc phân chia tài sản chung trước thời điểm Tòa án tiến hành hòa giải, chỉ yêu cầu Tòa án ghi nhận sự thỏa thuận về việc chia tài sản, không yêu cầu Tòa án chia tài sản chung nên không phải chịu án phí dân sự có giá ngạch.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 14, Điều 15, Điều 16, Điều 57, Điều 58, khoản 1 Điều 59, Điều 69, Điều 71, Điều 81, Điều 82, Điều 83/Luật hôn nhân gia đình năm 2014; Điều 357/Bộ luật dân sự, Khoản 7 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 2, Điều 244, Điều 246, Điều 271, Điều 273/Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội; Điểm d khoản 5 Điều 27/Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lý Thị Đ (Lý Thị G).

2. : Tuyên bố chị Lý Thị Đ (Lý Thị G) và anh Sùng A L không phải là vợ chồng.

3. Về con chung: Ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự, bị đơn Sùng A L được quyền trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục các con chung Sùng A N, sinh ngày 21/10/2004 và Sùng A P, sinh ngày 20/01/2009 cho đến khi đủ 18 tuổi và có khả năng lao động. Nguyên đơn Lý Thị Đ không phải cấp dưỡng nuôi con chung, nguyên đơn có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

4. Về tài sản chung: Ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự, anh Sùng A L được hưởng 01 ngôi nhà cấp bốn khoảng 40 m² trị giá khoảng 25.000.000 đồng làm trên diện tích 685,4 m² đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Sùng A L, Lý Thị Đ (G), trong đó có 400 m² đất ở tại nông thôn và 285,4 m² đất trồng cây lâu năm, do UBND huyện cấp ngày 23/10/2013 tại thửa đất số 56, tờ bản đồ số 79 tại bản S xã S, huyện T; 01 nương chè diện tích 1.945 m² tại thửa đất số 46, tờ bản đồ số 79 trên đất là cây chè có chiều cao trung bình 50 cm, trồng năm 2014 trị giá khoảng 20.000.000 đồng, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Sùng A L, Lý Thị Đ (G), do UBND huyện cấp ngày 23/10/2013 tại bản S, xã S, huyện T; 01 nương chè khoảng 01 ha, trồng được khoảng 10 năm trị giá khoảng 50.000.000 đồng, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tại bản T, xã S, huyện T; 11 thửa ruộng cấy có tổng diện tích khoảng 3000 m² chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tại bản S, xã S, huyện T và 01 con trâu đực 05 tuổi.

Chị Lý Thị Đ (G) được hưởng diện tích đất nương mua của bà Sùng Thị D vào năm 2004 với giá 5.000.000 đồng không xác định được diện tích, hiện chưa có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại bản T, xã S, huyện T.

Đình chỉ yêu cầu chia tài sản chung của nguyên đơn Lý Thị Đ.

5. Về nợ chung: Ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự, anh Sùng A L có nghĩa vụ trả cho Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện T số tiền 8.000.000 đồng vay từ ngày 10/12/2010, lãi suất 2,25 %/tháng; Trả cho Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện T số tiền 8.000.000 đồng tiền gốc trong khoản vay 25.000.000 đồng ngày 21/01/2014, lãi suất 0,65%/tháng, trả một nửa lãi suất của khoản vay này tính từ ngày vay cho đến nay (bao gồm lãi suất trong hạn và lãi suất quá hạn) với tổng số tiền của cả hai khoản vay và lãi suất tính đến ngày 24/5/2019 là 19.424.637 đồng và lãi phát sinh khi tắt toán khoản vay. Chị Lý Thị Đ (G) có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng chính sách xã hội huyện T số tiền 17.000.000 đồng tiền gốc trong khoản vay 25.000.000 đồng ngày 21/01/2014, lãi suất 0,65%/tháng, trả một nửa lãi suất của khoản vay này tính từ ngày vay cho đến nay (bao gồm lãi suất trong hạn và lãi suất quá hạn) với tổng số tiền gốc và lãi suất tính đến ngày 24/5/2019 là 20.241.530 đồng và lãi phát sinh khi tắt toán khoản vay.

Đình chỉ yêu cầu phân chia nghĩa vụ trả nợ chung của nguyên đơn Lý Thị Đ.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án không thi hành đủ số tiền phải thi hành, thì còn phải chịu lãi suất chậm trả theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định tại thời điểm phải thi hành tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành theo quy định tại Điều 468/Bộ luật dân sự.

Trường hợp bản án quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

6. Về án phí: Nguyên đơn Lý Thị Đ phải chịu 300.000^d án phí dân sự sơ thẩm, chị Đ đã nộp 5.300.000^d tạm ứng án phí theo biên lai số 0003150, ngày 10/12/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Tam Đ, nay 300.000^d đã nộp được chuyển thành án phí dân sự sơ thẩm. Chị Đ được trả lại số tiền 5.000.000 đồng.

7. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn mười lăm ngày lên Toà án cấp trên kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn mười lăm ngày lên Toà án cấp trên kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Toà án tỉnh Lai Châu.
- VKS T.
- UBND xã S.
- Thi hành án DS huyện T.
- Người TGT.
- Lưu HS.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Đã ký

Đoàn Trung Phước